

LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

(Từ ngày 12 tháng 05 đến 18 tháng 05 năm 2025)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	IL	HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học															Giáo viên						
								Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6				Thứ 7			CN		
								Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi		Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi
1	ĐH	17	20242AT6050001	Công nghệ vẽ xe điện và xe Hybrid	1	23													2	404-A10	2/5					Phạm Minh Hiếu			
2	ĐH	17	20242AT6050001	Công nghệ vẽ xe điện và xe Hybrid	2	23													3	419-A10	2/5					Phạm Minh Hiếu			
3	ĐH	17	20242AT6050001	Công nghệ vẽ xe điện và xe Hybrid	3	24											2	403-A10	2/5							Lê Đình Đạt			
4	ĐH	17	20242AT6050002	Công nghệ vẽ xe điện và xe Hybrid	1	23													1	403-A10	2/5					Nguyễn Huy Chiến			
5	ĐH	17	20242AT6050002	Công nghệ vẽ xe điện và xe Hybrid	2	23											1	403-A10	2/5							Lê Đình Đạt			
6	ĐH	17	20242AT6050002	Công nghệ vẽ xe điện và xe Hybrid	3	24											3	403-A10	2/5							Nguyễn Phi Trường			
7	ĐH	17	20242AT6050003	Công nghệ vẽ xe điện và xe Hybrid	1	22													2	412-A10	2/5					Nguyễn Thành Bắc			
8	ĐH	17	20242AT6050003	Công nghệ vẽ xe điện và xe Hybrid	2	22											1	413-A10	2/5							Nguyễn Phi Trường			
9	ĐH	17	20242AT6050003	Công nghệ vẽ xe điện và xe Hybrid	3	23											1	419-A10	2/5							Phạm Minh Hiếu			
10	ĐH	17	20242AT6050004	Công nghệ vẽ xe điện và xe Hybrid	1	22													1	404-A10	2/5					Nguyễn Phi Trường			
11	ĐH	17	20242AT6050004	Công nghệ vẽ xe điện và xe Hybrid	2	23													2	413-A10	2/5					Nguyễn Phi Trường			
12	ĐH	17	20242AT6050004	Công nghệ vẽ xe điện và xe Hybrid	3	23								2	412-A10	2/5	3	419-A10	3/5							Lê Đình Đạt			
13	ĐH	17	20242AT6050005	Công nghệ vẽ xe điện và xe Hybrid	1	23								2	404-A10	2/5										Nguyễn Thành Bắc			
14	ĐH	17	20242AT6050005	Công nghệ vẽ xe điện và xe Hybrid	2	23								3	404-A10	2/5										Nguyễn Thành Bắc			
15	ĐH	17	20242AT6050005	Công nghệ vẽ xe điện và xe Hybrid	3	24								2	419-A10	2/5										Lê Đức Hiếu			
16	ĐH	17	20242AT6050006	Công nghệ vẽ xe điện và xe Hybrid	1	23	2	419-A10	2/5																	Nguyễn Trung Kiên			
17	ĐH	17	20242AT6050006	Công nghệ vẽ xe điện và xe Hybrid	2	23	3	419-A10	2/5																	Nguyễn Trung Kiên			
18	ĐH	17	20242AT6050006	Công nghệ vẽ xe điện và xe Hybrid	3	24								3	419-A10	2/5										Lê Đình Đạt			
19	ĐH	17	20242AT6050 TA00	Technology of Electric and Hybrid Vehicles	CL	15											2	419-A10	2/5							Phạm Minh Hiếu			
20	ĐH	17	20242ME6003001	CAD/CAE	1	35								13,14,15,16,1	303-A10	1/5										Nguyễn Duy Trinh			
21	ĐH	17	20242ME6004001	CADCAM	1	28	1,2,3,4,5,6	303-A10	5/10																	Đào Ngọc Hoàng			
22	ĐH	17	20242ME6004001	CADCAM	2	27											1,2,3,4,5,6	303-A10	5/10							Nguyễn Mai Anh			
23	ĐH	18	20242ME6027002	Nguyên lý cắt	1	23													1,2,3,4,5	105-A9	1/3					Nguyễn Chí Tâm			
24	ĐH	18	20242ME6027002	Nguyên lý cắt	2	23	1,2,3,4,5	105-A9	1/3																	Nguyễn Chí Tâm			
25	ĐH	18	20242ME6027002	Nguyên lý cắt	3	24	7,8,9,10,11	105-A9	1/3																	Nguyễn Trọng Lý			
26	ĐH	18	20242ME6027004	Nguyên lý cắt	2	23				1,2,3,4,5	105-A9	1/3														Trần Ngọc Tân			
27	ĐH	18	20242ME6027004	Nguyên lý cắt	3	24				7,8,9,10,11	105-A9	1/3														Nguyễn Trọng Lý			
28	ĐH	18	20242ME6027005	Nguyên lý cắt	1	23								1,2,3,4,5	105-A9	1/3										Nguyễn Trọng Lý			
29	ĐH	18	20242ME6027005	Nguyên lý cắt	2	23								7,8,9,10,11	105-A9	1/3										Trần Ngọc Tân			
30	ĐH	18	20242ME6027005	Nguyên lý cắt	3	22											1,2,3,4,5	105-A9	1/3							Nguyễn Duy Trinh			
31	ĐH	18	20242ME6027007	Nguyên lý cắt	1	20					7,8,9,10,11	105-A9	1/3													Nguyễn Duy Trinh			
32	ĐH	18	20242ME6027007	Nguyên lý cắt	2	20					1,2,3,4,5	105-A9	1/3													Nguyễn Duy Trinh			
33	ĐH	18	20242ME6027007	Nguyên lý cắt	3	20											7,8,9,10,11	105-A9	1/3							Trần Ngọc Tân			
34	ĐH	18	20242ME6091001	Công nghệ tạo mẫu	1	22					1,2,3,4,5,6	503-A10	1/5													Đào Ngọc Hoàng			
35	ĐH	18	20242ME6091001	Công nghệ tạo mẫu	2	22											7,8,9,10,11,1	503-A10	1/5							Nguyễn Hoài Sơn			

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

201	DH	18	20242ME6044005	CBHTĐ		2	23							7,8,9,10,11,1	209 A10	1/5													Lê Ngọc Duy	
202	DH	18	20242ME6044005	CBHTĐ		2	23																						Lê Ngọc Duy	
203	DH	18	20242ME6044005	CBHTĐ		2	23	13,14,15,16,1	209 A10	1/5																			Lê Ngọc Duy	
204	DH	18	20242ME6044001	T/CBHTĐ		3	21											1,2,3,4,5,6	209 A10	1/5									Bùi Thanh Lâm	
205	DH	17	20242ME6111001	Kỹ thuật robot		1	24																						Trần Quốc Bảo	
206	DH	17	20242ME6111001	Kỹ thuật robot		2	24											7,8,9,10,11,12	213-A10	1/5									Trần Ngọc Tiến	
207	DH	17	20242ME6111001	Kỹ thuật robot		3	24											7,8,9,10,11,1	213-A10	1/5									Lưu Vũ Hải	
208	DH	17	20242ME6059002	Robot di động		1	21											1,2,3,4,5,6	209-A10	1/5									Trần Quốc Bảo	
209	DH	17	20242ME6059002	Robot di động		2	21											1,2,3,4,5,6	209-A10	1/5									Trần Quốc Bảo	
210	DH	17	20242ME6059002	Robot di động		3	21											1,2,3,4,5,6	209-A10	1/5									Trần Ngọc Tiến	
211	DH	17	20242ME6023003	kỹ thuật tự động hóa		1	25											1,2,3,4,5,6	210 A10	4/5									Nguyễn Đức minh	
212	DH	17	20242ME6023003	kỹ thuật tự động hóa		2	25											1,2,3,4,5,6	210 A10	4/5									Nguyễn Đức minh	
213	DH	17	20242ME6023004	kỹ thuật tự động hóa		1	20											1,2,3,4,5,6	210 A10	4/5									Nguyễn Đức minh	
214	DH	17	20242ME6023001	kỹ thuật tự động hóa		1	22											7,8,9,10,11,12	210 A10	4/5									Nguyễn Đức minh	
215	DH	17	20242ME6023004	kỹ thuật tự động hóa		1	21											7,8,9,10,11,1	210 A10	4/5									Nguyễn Đức minh	
216	DH	17	20242ME6023003	kỹ thuật tự động hóa		3	24	1,2,3,4,5,6	210-A10	3/5																			Vũ Tuấn Anh	
217	DH	17	20242ME6023004	kỹ thuật tự động hóa		3	23	7,8,9,10,11,1	210 A10	1/5																			Vũ Tuấn Anh	
218	DH	17	20242ME6023001	kỹ thuật tự động hóa		3	23											7,8,9,10,11,12	210 A10	3/5									Vũ Tuấn Anh	
219	DH	17	20242ME6023001	kỹ thuật tự động hóa		3	23																				1,2,3,4,5,6	210-A10	4/5	Vũ Tuấn Anh
220	DH	17	20242ME6023004	kỹ thuật tự động hóa		2	23																				7,8,9,10,11,1	210 A10	1/5	Vũ Tuấn Anh